

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Công ty Thành viên của Reanda International
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.
Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 156 – 158 Phó Quang, phường 9, Phú Nhuận.
Tel: +84 (8) 3 999 00 91~97 | Fax: + 84 (8) 3999 00 90
Email: info@vietvalues.com | Website: www.vietvalues.com



Mang tri thức phục vụ khách hàng

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN

REANDA

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt
(**VIETVALUES**)
Công ty Thành viên của Reanda International

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	02 - 05
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	08 - 09
4. Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2015	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2015	12 - 37



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân (tên giao dịch là: PHU HOA TAN WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: PHUWACO JSC) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 6653/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304796249 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16 tháng 01 năm 2007 và đã điều chỉnh lần thứ 3 vào ngày 09 tháng 08 năm 2013.

Hiện công ty đang đăng ký giao dịch Cổ phiếu trên sàn UPCOM.

Mã chứng khoán : PJS.

Vốn điều lệ : 90.000.000.000 đồng.

Cơ cấu vốn	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Vốn cổ phần thuộc Nhà Nước	63.352.000.000	70,39
Vốn cổ phần của các cổ đông khác	26.648.000.000	29,61
Cộng	90.000.000.000	100,00

Theo Quyết định số 607/QĐ-SGDHN ngày 10 tháng 11 năm 2011 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội chấp thuận cho Công ty được đăng ký giao dịch Cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với nội dung như sau :

- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán: PJS
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu.
- Số lượng chứng khoán đăng ký giao dịch: 9.000.000 cổ phiếu.
- Giá trị chứng khoán đăng ký giao dịch: 90.000.000.000 đồng.

Theo thông báo số 2584/TB-CNVSD ngày 01 tháng 12 năm 2011 của Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (CNVSD), VSD sẽ thực hiện chốt số dư đối với chứng khoán PJS đang lưu ký tại VSD để đăng ký từ HOSE sang UPCOM vào ngày 02 tháng 12 năm 2011. Kể từ 05 tháng 12 năm 2011 các hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán đối với chứng khoán PJS sẽ được VSD thực hiện trên sàn UPCOM.

2. Trụ sở hoạt động

▪ Trụ sở chính

Địa chỉ : 86 Tân Hưng, phường 12, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại : +84 (8) – 3855 8410

Fax : +84 (8) – 3955 5282

Mã số thuế : 0 3 0 4 7 9 6 2 4 9

7/3
T
H
À
T
V
I
10/1

3. Ngành nghề kinh doanh

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước trong nhà (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng – sản xuất (trên địa bàn được phân công theo Quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn);
- Tư vấn xây dựng công trình cấp nước - dân dụng – công nghiệp (trừ: khảo sát xây dựng);
- Xây dựng công trình cấp thoát nước;
- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước;
- Lập dự án. Thẩm tra thiết kế. Thiết kế xây dựng công trình cấp thoát nước. Giám sát xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Thiết kế công trình cấp nước theo tuyến;
- Tái lập mặt đường đối với công trình chuyên ngành cấp nước. Tái lập mặt đường, vỉa hè;
- Mua bán nước tinh khiết. Mua bán vật tư, máy móc ngành nước;
- Sản xuất nước tinh khiết;
- Xử lý nền móng công trình;
- Duy tu sửa chữa công trình giao thông (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản.

4. Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

4.1 Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Vũ Phương Thảo	Chủ tịch	17/04/2013	
Ông Trần Đình Phú	Thành viên	10/04/2012	13/04/2015
Ông Tô Trung Dũng	Thành viên	13/04/2015	
Ông Phạm Khương Thảo	Thành viên	10/04/2012	
Ông Lê Hữu Quang	Thành viên	10/04/2012	
Bà Trương Nguyễn Thiên Kim	Thành viên	18/04/2012	
Ông Bùi Việt	Thành viên	10/04/2012	22/10/2015
Bà Dương Hồng Phương	Thành viên	10/04/2012	

4.2 Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Đặng Đức Hiền	Trưởng ban	10/04/2012	
Bà Dương Thúy An	Thành viên	18/04/2014	
Ông Trần Ngọc Phong	Thành viên	17/03/2013	
Ông Đỗ Công Hoàn	Thành viên	10/04/2012	
Bà Nguyễn Thị Ngọc Trang	Thành viên	18/04/2014	08/12/2015

4.3 Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Phạm Khương Thảo	Giám đốc	10/04/2012	
Ông Nguyễn Văn Đăng	Phó Giám đốc kỹ thuật	10/04/2012	27/02/2015
Ông Cao Hoàng Tuấn	Phó Giám đốc kỹ thuật	30/10/2015	
Ông Lê Trung Thành	Phó Giám đốc kinh doanh	18/04/2013	
Bà Dương Thị Mỹ Quý	Kế toán trưởng	10/04/2012	

5. Đại diện pháp luật

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Phạm Khương Thảo	Giám đốc	10/04/2012	

6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 08 đến trang 37.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, Báo cáo tài chính của công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc giai đoạn tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

9. Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

10. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2016.

TM. Hội đồng Quản trị



VŨ PHƯƠNG THẢO

Chủ tịch

Số: 2101/16/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2015 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được lập ngày 14 tháng 03 năm 2016 (từ trang 08 đến trang 37) của Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân (sau đây gọi tắt là "Công ty").

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân được lập phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2016.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES



Đỗ Thị Hương – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN số: 0967-2013-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Đặng Minh Tuyến - Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN số: 2701-2013-071-1

Nơi nhận:

- *Như trên*
- *Lưu VIETVALUES*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		69.966.518.411	64.536.055.945
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	40.684.206.200	7.830.961.432
111	1. Tiền		12.442.858.680	2.830.961.432
112	2. Các khoản tương đương tiền		28.241.347.520	5.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		7.254.900.181	37.141.915.171
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	7.254.900.181	37.141.915.171
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		10.226.728.993	7.453.645.883
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.3	1.415.126.073	3.443.166.271
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.4	7.197.080.275	1.364.920.281
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	5.5	1.872.602.668	2.879.926.638
137	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	5.6	(258.130.019)	(234.412.118)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		49.996	44.811
140	IV. Hàng tồn kho		6.264.934.228	6.001.846.836
141	1. Hàng tồn kho	5.7	6.264.934.228	6.001.846.836
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.535.748.809	6.107.686.623
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	5.8	842.400.000	846.000.000
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		4.666.011.390	4.752.007.137
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		27.337.419	509.679.486
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		117.949.960.857	108.328.700.184
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		109.829.453.465	90.875.276.091
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.9	109.684.229.470	90.710.393.708
222	- Nguyên giá		285.918.835.811	252.783.831.805
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(176.234.606.341)	(162.073.438.097)
227	2. Tài sản cố định vô hình	5.10	145.223.995	164.882.383
228	- Nguyên giá		393.120.000	335.700.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(247.896.005)	(170.817.617)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
231	- Nguyên giá		-	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.723.121.540	17.453.424.093
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.11	1.723.121.540	17.453.424.093
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		6.397.385.852	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	5.8	6.397.385.852	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		187.916.479.268	172.864.756.129

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN

Địa chỉ: 86 Tân Hưng, phường 12, quận 5, TP. Hồ Chí Minh

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		61.939.876.925	42.119.570.584
310	I. Nợ ngắn hạn		61.939.876.925	42.119.570.584
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	5.12	40.582.911.540	17.568.413.949
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	5.13	659.038.027	981.061.629
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.14	3.080.462.352	6.115.028.863
314	4. Phải trả người lao động	5.15	9.703.875.817	11.609.055.873
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	5.16	253.156.503	384.932.308
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	5.17	2.104.654.821	2.138.310.597
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.18	5.555.777.865	3.322.767.365
330	II. Nợ dài hạn		-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		125.976.602.343	130.745.185.545
410	I. Vốn chủ sở hữu	5.19	125.976.602.343	130.745.185.545
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		90.000.000.000	90.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		90.000.000.000	90.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		25.479.212.463	21.236.985.633
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10.497.389.880	19.508.199.912
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	1.064.440.366
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		10.497.389.880	18.443.759.546
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
431	1. Nguồn kinh phí		-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		187.916.479.268	172.864.756.129

100% HẠC EM 10/10

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu



LÊ THỊ HỒNG DUNG

Kế toán trưởng



DƯƠNG THỊ MỸ QUÝ



Giám Đốc



PHẠM KHƯƠNG THẢO

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN

Địa chỉ: 86 Tân Hưng, phường 12, quận 5, TP. Hồ Chí Minh

Kết quả hoạt động kinh doanh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.1	302.823.830.134	297.327.529.170
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		302.823.830.134	297.327.529.170
11	4. Giá vốn hàng bán	6.2	204.134.709.984	178.370.071.254
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		98.689.120.150	118.957.457.916
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.3	1.724.877.368	4.007.276.148
22	7. Chi phí tài chính		-	49.250.000
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	49.250.000
25	8. Chi phí bán hàng	6.4	58.110.825.490	74.710.573.100
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.5	29.409.772.176	26.368.375.916
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.893.399.852	21.836.535.048
31	11. Thu nhập khác	6.6	542.980.049	7.333.184.665
32	12. Chi phí khác	6.7	14.172.727	5.665.932.999
40	13. Lợi nhuận khác		528.807.322	1.667.251.666
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.422.207.174	23.503.786.714
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.14	2.924.817.294	5.060.027.168
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		10.497.389.880	18.443.759.546
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.8	875	1.538

312
CƠ
H NH
TOÁ
TUI
-71

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

LÊ THỊ HỒNG DUNG

Kế toán trưởng

DƯƠNG THỊ MỸ QUÝ

Giám Đốc



PHẠM KHƯƠNG THẢO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

DVT: VNĐ

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		13.422.207.174	23.503.786.714
	2. Điều chỉnh cho các khoản		13.245.778.264	9.360.806.939
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư		14.937.659.032	13.206.825.571
03	- Các khoản dự phòng		23.717.901	23.974.435
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.715.598.669)	(3.919.243.067)
06	- Chi phí lãi vay		-	49.250.000
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		26.667.985.438	32.864.593.653
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(2.025.842.996)	902.236.941
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(263.087.392)	2.428.509.046
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		20.344.823.053	(1.999.465.239)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(6.393.785.852)	(10.800.000)
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	(49.250.000)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.077.032.588)	(3.644.521.858)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7.1	(2.366.989.500)	(2.617.796.241)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		29.886.070.163	27.873.506.302
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(18.161.533.853)	(62.122.648.484)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.454.545)	4.295.455
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(35.112.985.010)	(101.122.087.729)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		65.000.000.000	145.059.532.974
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.515.433.013	3.914.947.612
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		13.238.459.605	(14.265.960.172)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	8.000.000.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	(8.000.000.000)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.271.285.000)	(10.226.750.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(10.271.285.000)	(10.226.750.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		32.853.244.768	3.380.796.130
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		7.830.961.432	4.450.165.302
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5.1	40.684.206.200	7.830.961.432

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu



LÊ THỊ HỒNG DUNG

Kế toán trưởng



DUYANG THỊ MỸ QUÝ



Giám Đốc

PHAM KHƯƠNG THẢO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân (sau đây gọi tắt là "Công ty").

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân (tên giao dịch là: PHU HOA TAN WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: PHUWACO JSC) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 6653/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ, thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước trong nhà (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng – sản xuất (trên địa bàn được phân công theo Quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn);
- Tư vấn xây dựng công trình cấp nước - dân dụng – công nghiệp (trừ: khảo sát xây dựng);
- Xây dựng công trình cấp thoát nước;
- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước;
- Lập dự án. Thẩm tra thiết kế. Thiết kế xây dựng công trình cấp thoát nước. Giám sát xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Thiết kế công trình cấp nước theo tuyến;
- Tái lập mặt đường đối với công trình chuyên ngành cấp nước. Tái lập mặt đường, vỉa hè;
- Mua bán nước tinh khiết. Mua bán vật tư, máy móc ngành nước;
- Sản xuất nước tinh khiết;
- Xử lý nền móng công trình;
- Duy tu sửa chữa công trình giao thông (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.6 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 Công ty có 235 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 238 nhân viên).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi, Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại công ty bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Bảo hiểm nhân thọ

Chi phí mua bảo hiểm nhân thọ cho nhân viên phát sinh một lần có giá trị lớn phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 6 tháng.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm khấu hao ước tính
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05-20
+ Máy móc và thiết bị	03-12
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-10

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính từ 03 đến 08 năm.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

4.12 **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chi được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản giảm giá hàng bán.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, Giá thành của công trình đã hoàn thành, bàn giao theo điều kiện hợp đồng, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính bao gồm chi phí lãi vay.

4.17 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

4.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

- Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

- Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế;
- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4.21 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.1.1	Tiền mặt	21.504.308	39.404.428
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	12.421.354.372	2.791.557.004
5.1.3	Các khoản tương đương tiền	28.241.347.520	5.000.000.000
Tổng cộng		40.684.206.200	7.830.961.432

5.1.2 Tiền gửi ngân hàng

Chi tiết số dư ngân hàng gồm :

STT	Ngân hàng	Cuối năm	Đầu năm
1	Ngân hàng TM CP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh quận 5	9.252.664.268	1.840.295.886
2	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	2.778.662.784	541.072.845
3	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	158.105.977	206.026.546
4	Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	231.921.343	204.161.727
Tổng cộng		12.421.354.372	2.791.557.004

5.1.3 Các khoản tương đương tiền

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Chợ Lớn.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<i>Ngắn hạn</i>				
Tiền gửi có kỳ hạn	7.254.900.181	7.254.900.181	37.141.915.171	37.141.915.171
Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Cộng	7.254.900.181	7.254.900.181	37.141.915.171	37.141.915.171

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	4.657.085	4.657.085
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	4.657.085	4.657.085
<i>Phải thu khách hàng khác</i>	1.410.468.988	3.438.509.186
- Công ty TNHH Xây dựng Văn Phôn	371.045.000	371.045.000
- Công nợ tiền nước	1.039.423.988	683.472.090
- Các đối tượng khác	-	2.383.992.096
Cộng	1.415.126.073	3.443.166.271

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	1.052.149.323	1.052.149.323
- Công ty CP Cơ khí Công trình Cấp nước	1.052.149.323	1.052.149.323
Trả trước cho người bán khác	6.144.930.952	312.770.958
- Công ty TNHH Hải Hoàng Dương	2.465.882.019	-
- Công ty TNHH Đan Vĩ	2.548.762.393	-
- Công ty TNHH XD TM Du lịch Hồng Đăng	928.949.040	-
- Các đối tượng khác	201.337.500	312.770.958
Cộng	7.197.080.275	1.364.920.281

5.5 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	1.645.556.634	1.579.900.573
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	1.645.556.634	1.579.900.573
Phải thu tổ chức và các cá nhân khác	227.046.034	1.300.026.065
- Tạm ứng nhân viên	8.375.833	109.614.668
- Dự thu lãi TGNH có kỳ hạn	42.120.201	1.178.542.488
- Các đối tượng khác	176.550.000	11.868.909
Cộng	1.872.602.668	2.879.926.638

5.6 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Là khoản dự phòng công nợ tiền nước không thu hồi được

Chi tiết	Cuối năm	Đầu năm
- Dự phòng cho khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	2.778.906	12.425.900
- Dự phòng cho khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	40.999.743	8.439.218
- Dự phòng cho khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm	9.949.076	15.262.296
- Dự phòng cho khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 3 năm trở lên	204.402.294	198.284.704
Cộng	258.130.019	234.412.118

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	<i>Năm nay</i>			<i>Năm trước</i>		
	<i>Nợ phải thu ngắn hạn</i>	<i>Nợ phải thu dài hạn</i>	<i>Cộng</i>	<i>Nợ phải thu ngắn hạn</i>	<i>Nợ phải thu dài hạn</i>	<i>Cộng</i>
Số đầu năm	(234.412.118)	-	(234.412.118)	(210.437.683)	-	(210.437.683)
Trích lập dự phòng bổ sung	(23.717.901)	-	(23.717.901)	(23.974.435)	-	(23.974.435)
Hoàn nhập dự phòng	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	(258.130.019)	-	(258.130.019)	(234.412.118)	-	(234.412.118)

5.7 Hàng tồn kho

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
5.7.1 Nguyên liệu, vật liệu	5.725.006.416	-	4.939.840.655	-
5.7.2 Công cụ, dụng cụ	3.530.960	-	1.380.960	-
5.7.3 Chi phí SXKD dở dang	384.235.644	-	908.445.966	-
5.7.4 Thành phẩm	-	-	-	-
5.7.5 Hàng hóa	152.161.208	-	152.179.255	-
Cộng	6.264.934.228	-	6.001.846.836	-

5.7.1 Nguyên liệu, vật liệu

Là vật tư ngành nước dùng để thi công, lắp đặt, thay thế đồng hồ nước.

5.8 Chi phí trả trước

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

Là chi phí bảo hiểm nhân thọ cho nhân viên chưa phân bổ hết. Tình hình tăng giảm trong năm chi tiết như sau :

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số dư đầu năm	846.000.000	835.200.000
Tăng trong năm	1.681.200.000	1.674.000.000
Phân bổ trong năm	(1.684.800.000)	(1.663.200.000)
Số dư cuối năm	842.400.000	846.000.000

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

Là chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn phân bổ.

Tình hình tăng giảm chi phí trả trước dài hạn trong năm

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số dư đầu năm	-	-
Tăng trong năm	6.580.168.305	-
Phân bổ trong năm	(182.782.453)	-
Số dư cuối năm	6.397.385.852	-

12
 ÔI
 NH
 OÁ
 UÁ
 TP

5.9 Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	12.369.635.669	2.222.332.317	232.994.170.936	5.197.692.883	252.783.831.805
2. Tăng trong năm	535.821.077	600.400.000	32.386.384.689	311.810.640	33.834.416.406
- Tăng do mua mới	-	600.400.000	-	311.810.640	912.210.640
- Tăng từ xây dựng cơ bản dở dang	535.821.077	-	32.386.384.689	-	32.922.205.766
3. Giảm trong năm	-	-	541.800.000	157.612.400	699.412.400
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	541.800.000	157.612.400	699.412.400
4. Số dư cuối năm	12.905.456.746	2.822.732.317	264.838.755.625	5.351.891.123	285.918.835.811
Trong đó: Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	658.600.644	128.020.342.410	945.719.863	129.624.662.917
II. Giá trị hao mòn					
1. Số dư đầu năm	4.678.331.358	1.215.443.204	153.973.782.843	2.205.880.692	162.073.438.097
2. Tăng trong năm	1.169.201.670	402.798.159	12.388.805.462	899.775.353	14.860.580.644
- Khấu hao trong năm	1.169.201.670	402.798.159	12.388.805.462	899.775.353	14.860.580.644
3. Giảm trong năm	-	-	541.800.000	157.612.400	699.412.400
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	541.800.000	157.612.400	699.412.400
4. Số dư cuối năm	5.847.533.028	1.618.241.363	165.820.788.305	2.948.043.645	176.234.606.341
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	7.691.304.311	1.006.889.113	79.020.388.093	2.991.812.191	90.710.393.708
2. Tại ngày cuối năm	7.057.923.718	1.204.490.954	99.017.967.320	2.403.847.478	109.684.229.470

5.10 Tài sản cố định vô hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Chỉ tiêu	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
1. Số đầu năm	335.700.000	335.700.000
2. Tăng trong năm	57.420.000	57.420.000
<i>Tăng do mua mới</i>	<i>57.420.000</i>	<i>57.420.000</i>
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số cuối năm	393.120.000	393.120.000
<i>Trong đó:</i> <i>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	<i>149.700.000</i>	<i>149.700.000</i>
II. Giá trị hao mòn		
1. Số đầu năm	170.817.617	170.817.617
2. Tăng trong năm	77.078.388	77.078.388
<i>- Khấu hao trong năm</i>	<i>77.078.388</i>	<i>77.078.388</i>
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số cuối năm	247.896.005	247.896.005
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	164.882.383	164.882.383
2. Tại ngày cuối năm	145.223.995	145.223.995

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ, chi phí phân bổ trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	-	-	-	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	17.069.044.993	7.480.325.315	(22.719.341.507)	(106.907.261)	1.723.121.540
- Công trình P04/14-PTML tăng áp đường Bà Hạt - Quận 10 (từ Nguyễn Tri Phương đến Ngô Gia Tự)	5.038.368.224	1.553.929.279	(6.592.297.503)	-	-
- Công trình P11/14-LĐTO Các hẻm dọc kênh Tân Hóa - Quận 11 & Phường Phú Trung - Quận Tân Phú	5.295.841.636	1.491.255.501	(6.787.097.137)	-	-
- Công trình P40/05-PTML theo kiến nghị cử tri khu vực Q11, BSKH năm 2005	464.653.079	-	-	-	464.653.079
- Công trình P07/14-Đầu tư thay mới tuyến ống cấp nước khu vực Phường 1,2,3,4,5,6,7,8,9 Quận 10 - Năm 2014	-	305.832.097	-	-	305.832.097
- Công trình P08/14-Đầu tư thay mới tuyến ống cấp nước khu vực Phường 10, 11, 12, 13, 14, 15 Quận 10 - Năm 2014	-	307.872.228	-	-	307.872.228
- Các công trình khác	6.270.182.054	3.821.436.210	(9.339.946.867)	(106.907.261)	644.764.136
Sửa chữa lớn tài sản cố định	384.379.100	23.035.821.489	(10.202.864.259)	(13.217.336.330)	-
Cộng	17.453.424.093	30.516.146.804	(32.922.205.766)	(13.324.243.591)	1.723.121.540

5.12 Phải trả cho người bán ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	18.807.614.242	9.865.366.286
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	18.807.614.242	9.865.366.286
Phải trả các nhà cung cấp khác	21.775.297.298	7.703.047.663
- Công ty TNHH Hải Hoàng Dương	10.046.806.062	3.190.320.212
- Công ty TNHH Kỹ thuật và Thiết bị Hoa Hồng	7.749.866.502	-
- Công ty TNHH Phạm Lãm	1.288.100.000	-
- Các đối tượng khác	2.690.524.734	4.512.727.451
Cộng	40.582.911.540	17.568.413.949

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	126.496.377	539.753.500
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	126.496.377	539.753.500
Trả trước của các khách hàng khác	532.541.650	441.308.129
- Công nợ tiền nước	433.135.812	331.708.155
- Các đối tượng khác	99.405.838	109.599.974
Cộng	659.038.027	981.061.629

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế thu nhập doanh nghiệp ^(*)	3.759.581.649	-	3.109.401.076	(6.077.032.588)	791.950.137	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	509.679.486	880.685.708	(398.343.641)	-	27.337.419
Tiền thuế đất	-	-	6.836.000	(6.836.000)	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.355.447.214	-	28.659.098.422	(28.726.033.421)	2.288.512.215	-
Cộng	6.115.028.863	509.679.486	32.659.021.206	(35.211.245.650)	3.080.462.352	27.337.419

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Thuế suất thuế GTGT tiêu thụ nước sạch 5%
- Thuế suất thuế GTGT xây dựng, lắp đặt đồng hồ, bán đồng hồ, thanh lý tài sản cố định và các mặt hàng khác không phải là nước sạch 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập với mức thuế suất theo văn bản hướng dẫn của Cục thuế Tp. Hồ Chí Minh số 3863/TC-THKT ngày 11 tháng 04 năm 2008, cụ thể:

- + Đối với khoản thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động khai thác trên hệ thống tuyến ống cấp 3 được xác định mức thuế suất ưu đãi đầu tư 20% trong vòng 10 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động (từ ngày 01 tháng 02 năm 2007 đến hết năm 2016).
- + Đối với khoản thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác, mua bán vật tư được xác định mức thuế suất phổ thông 22%.

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp nhà nước bao gồm:

+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	2.924.817.294
+ Thuế TNDN truy thu năm 2008, 2009	184.583.782
Cộng	3.109.401.076



Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

		Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			
(1) = (2) + (3)	(1)	13.422.207.174	23.503.786.714
<i>Trong đó:</i>			
+ Lợi nhuận theo thuế suất ưu đãi	(2)	10.503.079.516	8.702.905.436
+ Lợi nhuận theo thuế suất phổ thông	(3)	2.919.127.658	14.800.881.278
Các khoản điều chỉnh tăng:	(4)	357.468.200	287.510.000
+ Chi phí không được trừ		357.468.200	287.510.000
Các khoản điều chỉnh giảm:	(5)	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế (6) = (1) + (4) - (5)	(6)	13.779.675.374	23.791.296.714
<i>Trong đó:</i>			
+ Thu nhập chịu thuế theo thuế suất ưu đãi	(7)	5.335.564.394	8.702.905.436
+ Thu nhập chịu thuế theo thuế suất phổ thông	(8)	8.444.110.980	15.088.391.278
Thuế TNDN theo thuế suất ưu đãi (20%)	(9) = (7)*20%	1.067.112.879	1.740.581.087
Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông (22%)	(10) = (8)*22%	1.857.704.415	3.319.446.081
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	(11) = (9) + (10)	2.924.817.294	5.060.027.168

5.15 Phải trả người lao động

Là quỹ lương còn phải trả cho người lao động.

5.16 Chi phí phải trả

Là chi phí trích trước công trình.

5.17 Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	1.286.806.897	1.286.806.897
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	1.286.806.897	1.286.806.897
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	817.847.924	851.503.700
- Cổ tức phải trả	532.768.900	454.053.900
- Các đối tượng khác	285.079.024	397.449.800
Cộng	2.104.654.821	2.138.310.597

5.18 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Giảm khác	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	3.011.283.142	2.300.000.000	(1.413.600.000)	-	3.897.683.142
Quỹ phúc lợi	311.484.223	1.700.000.000	(353.389.500)	-	1.658.094.723
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	-	600.000.000	(600.000.000)	-	-
Cộng	3.322.767.365	4.600.000.000	(2.366.989.500)		- 5.555.777.865

5.19 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

5.19a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	90.000.000.000	10.756.751.088	6.790.000.000	18.604.674.911	126.151.425.999
- Tăng trong năm trước	-	10.480.234.545	1.754.000.000	18.443.759.546	30.677.994.091
- Giảm trong năm trước	-	-	(8.544.000.000)	(17.540.234.545)	(26.084.234.545)
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	90.000.000.000	21.236.985.633	-	19.508.199.912	130.745.185.545
- Tăng trong năm	-	4.242.226.830	-	10.497.389.880	14.739.616.710
+ Tăng từ kết quả hoạt động kinh doanh năm nay	-	-	-	10.497.389.880	10.497.389.880
+ Tăng từ lãi trong năm trước	-	4.242.226.830	-	-	4.242.226.830
- Giảm trong năm nay	-	-	-	(19.508.199.912)	(19.508.199.912)
Số dư cuối năm nay	90.000.000.000	25.479.212.463	-	10.497.389.880	125.976.602.343

5.19b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	70,39	63.352.000.000	63.352.000.000
- Ngân hàng TMCP Đông Á	10,00	9.000.000.000	9.000.000.000
- America LLC	5,32	4.787.000.000	4.787.000.000
- Công ty ĐT tài chính Nhà nước Tp.HCM	0,47	422.000.000	422.000.000
- Maybank Kim Eng Securities	0,18	165.000.000	165.000.000
- Các Cổ đông khác	13,63	12.274.000.000	12.274.000.000
Cộng	100,00	90.000.000.000	90.000.000.000

5.19c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	90.000.000.000	90.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	90.000.000.000	90.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(10.350.000.000)	(10.350.000.000)

5.19d Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.000.000	9.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	9.000.000	9.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	9.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	9.000.000	9.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/1 cổ phiếu)	10.000	10.000

5.19e Các quỹ của doanh nghiệp

	Phân phối từ lợi nhuận năm 2014	Phân phối từ lợi nhuận năm 2015	Tổng cộng
• Quỹ đầu tư phát triển	4.242.226.830	-	4.242.226.830
• Quỹ khen thưởng phúc lợi	4.600.000.000	-	4.600.000.000
Cộng	8.842.226.830	-	8.842.226.830

5.20 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

5.20a Tài sản thuê ngoài

Trong năm 2015, đơn vị có thuê ngoài một số tài sản trị giá: 1.351.873.396 đồng để sử dụng vào mục đích cung cấp nước sạch trên địa bàn của Công ty Cấp nước Phú Hòa Tân theo hợp đồng số 73/HĐ-TCT-KTTC ngày 08/01/2015.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1a Tổng doanh thu

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu nước	292.276.814.815	287.777.501.788
- Doanh thu lắp đặt, nâng dời ĐHN	6.174.240.032	5.072.565.485
- Doanh thu xây lắp	4.303.576.376	4.440.185.136
- Doanh thu vật tư	69.198.911	37.276.761
Cộng	302.823.830.134	297.327.529.170

6.1b Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu dịch vụ cung cấp cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	3.972.369.107	-

6.2 Giá vốn hàng bán

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn nước	196.232.542.914	173.478.676.490
- Giá vốn lắp đặt, nâng dời ĐHN	4.194.834.751	3.147.377.279
- Giá vốn xây lắp	3.641.964.959	1.719.895.583
<i>Trong đó :</i>		
<i>Chi phí trích trước Công trình lắp đặt 78 trụ bơm chữa cháy khu vực quận 10, quận 11</i>	253.156.503	-
- Giá vốn vật tư	65.367.360	24.121.902
Cộng	204.134.709.984	178.370.071.254

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.557.553.214	3.914.947.612
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	167.324.154	92.328.536
Cộng	1.724.877.368	4.007.276.148

6.4 Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	17.743.843.152	17.202.000.405
- Chi phí vật liệu bao bì	12.135.509.077	14.239.925.000
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	203.688.256	116.582.700
- Chi phí khấu hao TSCĐ	13.789.986.143	11.987.864.822
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.431.352.306	29.399.449.205
- Chi phí bằng tiền khác	1.806.446.556	1.764.750.968
Cộng	58.110.825.490	74.710.573.100

TRƯỜNG KIỂM TOÁN

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	21.461.353.470	20.030.548.453
- Chi phí vật liệu quản lý	678.916.950	676.794.829
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	212.991.408	276.771.100
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.147.672.889	1.218.960.749
- Thuế, phí và lệ phí	10.556.000	10.556.000
- Chi phí dự phòng	23.717.901	23.974.435
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.231.639.951	988.762.531
- Chi phí bằng tiền khác	4.642.923.607	3.142.007.819
Cộng	29.409.772.176	26.368.375.916

6.6 Thu nhập khác

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Thu di dời hệ thống cấp nước	-	4.951.004.384
- Thu kinh phí tổ chức hội thảo	-	1.115.000.000
- Thu nhập khác	542.980.049	1.267.180.281
Cộng	542.980.049	7.333.184.665

6.7 Chi phí khác

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí di dời hệ thống cấp nước	-	4.660.831.185
- Chi phí tổ chức hội thảo	-	1.005.101.814
- Chi phí khác	14.172.727	-
Cộng	14.172.727	5.665.932.999

031
CỔ
TCH N
A TO
HU
5-7

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.497.389.880	18.443.759.546
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm(*)	(2.624.347.470)	(4.600.000.000)
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.873.042.410	13.843.759.546
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cp)	9.000.000	9.000.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cp)	875	1.538

(*) Số quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2015 là số tạm tính, tương ứng với tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2014 là 25% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp. Số này có thể sẽ thay đổi và điều chỉnh khi có quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông Công ty.

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.812.404.020	17.693.053.205
- Chi phí nhân công	40.410.824.950	38.256.361.718
- Chi phí công cụ, dụng cụ	416.679.664	393.353.800
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.937.659.032	13.206.825.571
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.206.867.599	31.382.138.362
- Các chi phí bằng tiền khác	6.572.962.111	5.014.489.222
Cộng	95.357.397.376	105.946.221.878

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VND)

7.1 Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
Tiền chi từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.366.989.500)	(3.740.301.630)

8 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Cam kết thuê hoạt động không hủy ngang

Hiện tại Công ty đang thuê hệ thống đường ống cấp nước theo hợp đồng thuê hoạt động theo hợp đồng số 73/HĐ-TCT-KTTC ngày 08/01/2015, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Năm nay	Năm trước
Dưới 1 năm	135.187.340	135.187.340
Từ 1 đến 5 năm	540.749.358	540.749.358
Trên 5 năm	540.749.358	675.936.698
Cộng	1.216.686.056	1.351.873.396

Các khoản tiền thuê cam kết được ước tính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng đang còn hiệu lực.

8.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

8.2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	Năm nay	Năm trước
- Tiền lương Ban Điều hành	1.612.800.000	1.848.000.000
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	420.000.000	420.000.000
Cộng	2.032.800.000	2.268.000.000

8.2.2 Mối quan hệ và giao dịch với các bên liên quan khác

8.2.2a Mối quan hệ với các bên liên quan

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ	Tỷ lệ góp vốn
1.	Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	Công ty mẹ	70,39%
2.	Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Là Bên liên quan của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	-

8.2.2b Các giao dịch thực hiện trong năm với các bên liên quan

Các giao dịch thực hiện trong năm với Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Mua hàng (Tổng giá trị) (*)	215.241.894.756	191.027.937.144
- Đã trả tiền mua hàng	205.893.482.168	190.797.633.600
- Chi trả cổ tức	7.285.480.000	7.285.480.000

(*) Giá mua đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

8.2.3 Số dư với các bên liên quan

8.2.3a Số dư cuối năm với Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn

Chi tiết gồm:	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng	5.3	4.657.085	4.657.085
- Phải thu ngắn hạn khác	5.5	1.645.556.634	1.579.900.573
- Phải trả cho người bán ngắn hạn	5.12	18.807.614.242	9.865.366.286
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	5.13	126.496.377	539.753.500
- Phải trả ngắn hạn khác	5.17	1.286.806.897	1.286.806.897

8.2.3b Số dư cuối năm với Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước

Xem thuyết minh tại mục 5.4 – Trả trước cho người bán.

8.3 Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính như sau:

- Kinh doanh nước sạch.
- Kinh doanh lắp đặt, nâng dời đồng hồ nước.
- Kinh doanh xây lắp.
- Kinh doanh vật tư.

	Kinh doanh Nước sạch	Kinh doanh lắp đặt, nâng dời Đồng hồ nước	Kinh doanh xây lắp	Kinh doanh vật tư	Cộng
Năm nay					
Doanh thu thuần về bán hàng	292.276.814.815	6.174.240.032	4.303.576.376	69.198.911	302.823.830.134
Giá vốn hàng bán	196.232.542.914	4.194.834.751	3.641.964.959	65.367.360	204.134.709.984
Lãi gộp	96.044.271.901	1.979.405.281	661.611.417	3.831.551	98.689.120.150
- Kết quả kinh doanh không theo bộ phận					13.422.207.174
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					2.924.817.294
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					10.497.389.880
Năm trước					
Doanh thu thuần về bán hàng	287.777.501.788	5.072.565.485	4.440.185.136	37.276.761	297.327.529.170
Giá vốn hàng bán	173.478.676.490	3.147.377.279	1.719.895.583	24.121.902	178.370.071.254
Lãi gộp	114.298.825.298	1.925.188.206	2.720.289.553	13.154.859	118.957.457.916
- Kết quả kinh doanh không theo bộ phận					23.503.786.714
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					5.060.027.168

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

18.443.759.546

Khu vực địa lý

Phần lớn các sản phẩm của Công ty được tiêu thụ tại Việt Nam.

8.4 Số liệu so sánh

8.4.1 Áp dụng chế độ kế toán mới

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

8.4.2 Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
	(1)	(2)	(3)	(2)+(3)
Bảng cân đối kế toán				
- Đầu tư ngắn hạn	121	37.141.915.171	(37.141.915.171)	-
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	37.141.915.171	37.141.915.171
- Phải thu ngắn hạn khác	136	2.770.311.970	109.614.668	2.879.926.638
- Tài sản ngắn hạn khác	155	109.659.479	(109.659.479)	-
- Quỹ đầu tư phát triển	417	12.692.985.633	8.544.000.000	21.236.985.633
- Quỹ dự phòng tài chính	418	8.544.000.000	(8.544.000.000)	-
Bảng kết quả hoạt động kinh doanh				
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.049	(511)	1.538

8.5 Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

8.6 Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

8.7 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

8.8 Một số chỉ tiêu đánh giá khát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước	Năm nay
1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	37,33	37,23
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	62,67	62,77
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	24,37	32,96
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	75,63	67,04
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán ngắn hạn	Lần	1,53	1,13
2.2. Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,39	1,03
2.3. Khả năng thanh toán tức thời	Lần	0,19	0,66
3. Tỷ suất sinh lời			
- Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần	%	40,01	32,59
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	6,20	3,47
- Doanh thu thuần trên tổng tài sản	%	174,53	167,87
- Tỷ suất sinh lời trên tài sản	%	10,83	5,82
- Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	%	14,36	8,18
4. Hệ số đo lường hiệu quả hoạt động			
- Vòng quay tài sản	Vòng	1,75	1,68
- Vòng quay các khoản phải thu	Vòng	30,14	34,26
- Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	41,20	49,37
- Vòng quay vốn lưu động	Vòng	6,67	19,89

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2016.

Người lập biểu



LÊ THỊ HỒNG DUNG

Kế toán trưởng



DƯƠNG THỊ MỸ QUÝ

Giám đốc



PHẠM KHƯƠNG THẢO